

**DANH SÁCH HỌC SINH GIỎI LỚP 9 CẤP QUẬN DỰ THI HỌC SINH GIỎI CẤP THÀNH PHỐ  
NĂM HỌC 2016 - 2017**

| STT | MÔN THI | HỌ VÀ LÓT           | TÊN    | NGÀY SINH |       |      | NƠI SINH       | Dân tộc | LỚP | TRƯỜNG              | Ghi chú |
|-----|---------|---------------------|--------|-----------|-------|------|----------------|---------|-----|---------------------|---------|
|     |         |                     |        | NGÀY      | THÁNG | NĂM  |                |         |     |                     |         |
| 1   | Ngữ văn | Trần Thuỳ           | Chi    | 19        | 4     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_1 | THCS Lê Quý Đôn     |         |
| 2   | Ngữ văn | Lê Minh Phương      | Quỳnh  | 23        | 2     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh | Kinh    | 9/8 | THCS Hai Bà Trưng   |         |
| 3   | Ngữ văn | Huỳnh Nguyễn Phương | Quỳnh  | 7         | 10    | 2002 | TP.HCM         | Kinh    | 92  | THCS Colette        |         |
| 4   | Ngữ văn | Nguyễn Minh         | Anh    | 9         | 6     | 2002 | TP.HCM         | Kinh    | 92  | THCS Colette        |         |
| 5   | Ngữ văn | Phan Hiền Minh      | Đức    | 28        | 6     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A4 | THCS Kiến Thiết     |         |
| 6   | Ngữ văn | Nguyễn Khánh        | Vy     | 16        | 8     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9-9 | THCS Lê lợi         |         |
| 7   | Ngữ văn | Nguyễn Vân          | Anh    | 6         | 1     | 2002 | TP.HCM         | Kinh    | 93  | THCS Colette        |         |
| 8   | Ngữ văn | Nguyễn Thu          | Thảo   | 8         | 10    | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_1 | THCS Lê Quý Đôn     |         |
| 9   | Ngữ văn | Nguyễn Thanh Thảo   | My     | 8         | 12    | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9-1 | THCS Lê lợi         |         |
| 10  | Ngữ văn | Trần Hoàng          | Ân     | 7         | 2     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh | Kinh    | 9/9 | THCS Hai Bà Trưng   |         |
| 11  | Ngữ văn | Vũ Thị Bích         | Ngọc   | 19        | 10    | 2002 | Nam Định       | Kinh    | 9-4 | THCS Lê lợi         |         |
| 12  | Ngữ văn | Phạm Thị Ngọc       | Quý    | 24        | 1     | 2001 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A4 | THCS Kiến Thiết     |         |
| 13  | Ngữ văn | Nguyễn Ngọc Hương   | Quỳnh  | 9         | 10    | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A4 | THCS Bạch Đằng      |         |
| 14  | Ngữ văn | Lê Chí              | Cường  | 23        | 9     | 2002 | Tiền Giang     | Kinh    | 9A1 | THCS Bạch Đằng      |         |
| 15  | Ngữ văn | Hoàng Gia           | Huy    | 27        | 11    | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9-2 | THCS Lê lợi         |         |
| 16  | Ngữ văn | Huỳnh Trần Bảo      | Hương  | 4         | 7     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_2 | THCS Lê Quý Đôn     |         |
| 17  | Lịch sử | Nguyễn Tài Lộc      | Quốc   | 3         | 1     | 2002 | Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9/3 | THCS Lương Thế Vinh |         |
| 18  | Lịch sử | Đỗ Hoài             | Phương | 10        | 11    | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A3 | THCS Bạch Đằng      |         |
| 19  | Lịch sử | Bùi Thanh           | Ngân   | 13        | 10    | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A3 | THCS Bạch Đằng      |         |
| 20  | Lịch sử | Nguyễn Đăng         | Đình   | 3         | 11    | 2002 | Hà Nội         | Kinh    | 9A1 | THCS Kiến Thiết     |         |

| STT | MÔN THI | HỌ VÀ LÓT            | TÊN   | NGÀY SINH |       |      | NƠI SINH       | Dân tộc | LỚP | TRƯỜNG            | Ghi chú |
|-----|---------|----------------------|-------|-----------|-------|------|----------------|---------|-----|-------------------|---------|
|     |         |                      |       | NGÀY      | THÁNG | NĂM  |                |         |     |                   |         |
| 21  | Lịch sử | Lê Minh              | Thi   | 23        | 3     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_1 | THCS Lê Quý Đôn   |         |
| 22  | Lịch sử | Trần Việt            | Thuận | 28        | 1     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh | Kinh    | 9/7 | THCS Hai Bà Trưng |         |
| 23  | Lịch sử | Võ Nguyễn Thanh Nhật | Hạ    | 4         | 4     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh | Kinh    | 9/4 | THCS Hai Bà Trưng |         |
| 24  | Lịch sử | Lương Hồng Minh      | Anh   | 23        | 8     | 2002 | TP.HCM         | Kinh    | 9/1 | THCS Bàn Cờ       |         |
| 25  | Địa lý  | Nguyễn Thị Tú        | Anh   | 9         | 2     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9-2 | THCS Lê lợi       |         |
| 26  | Địa lý  | Nguyễn Khắc Minh     | Nhật  | 26        | 1     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9-4 | THCS Lê lợi       |         |
| 27  | Địa lý  | Nguyễn Ngọc          | Khoa  | 14        | 9     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9-1 | THCS Lê lợi       |         |
| 28  | Địa lý  | Phạm Nguyễn Uyên     | Trâm  | 9         | 1     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9-2 | THCS Lê lợi       |         |
| 29  | Địa lý  | Nguyễn Lê Lan        | Hương | 9         | 3     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9-3 | THCS Lê lợi       |         |
| 30  | Địa lý  | Vũ Hoàng Vân         | Anh   | 19        | 3     | 2002 | TP.HCM         | Kinh    | 9/2 | THCS Bàn Cờ       |         |
| 31  | Địa lý  | Lê Trần Đông         | Trúc  | 20        | 12    | 2002 | TP.Hồ Chí Minh | Kinh    | 9/9 | THCS Hai Bà Trưng |         |
| 32  | Địa lý  | Bùi Thu Tuyết        | Ngân  | 11        | 2     | 2002 | TP.HCM         | Kinh    | 9/2 | THCS Bàn Cờ       |         |
| 33  | Địa lý  | Hồ Viết Phương       | Giang | 24        | 8     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_2 | THCS Lê Quý Đôn   |         |
| 34  | Địa lý  | Nguyễn Thảo          | Mi    | 3         | 12    | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A4 | THCS Kiến Thiết   |         |
| 35  | Địa lý  | Huỳnh Ngọc Vân       | Cát   | 20        | 4     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh | Kinh    | 9/9 | THCS Hai Bà Trưng |         |
| 36  | Địa lý  | Vương Thị Phương     | Anh   | 8         | 7     | 2002 | TP.HCM         | Kinh    | 9/4 | THCS Bàn Cờ       |         |
| 37  | Địa lý  | Lê Doãn Đăng         | Khôi  | 28        | 1     | 2002 | TP.HCM         | Kinh    | 9/3 | THCS Bàn Cờ       |         |
| 38  | Địa lý  | Lương Thị Quỳnh      | Mai   | 27        | 2     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh | Kinh    | 9/9 | THCS Hai Bà Trưng |         |
| 39  | Địa lý  | Phạm Quang           | Minh  | 3         | 5     | 2002 | TP.HCM         | Kinh    | 93  | THCS Colette      |         |
| 40  | Toán    | Nguyễn Thiện         | Nhân  | 2         | 6     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_2 | THCS Lê Quý Đôn   |         |
| 41  | Toán    | Võ Minh              | Hiếu  | 24        | 2     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_2 | THCS Lê Quý Đôn   |         |
| 42  | Toán    | Đào Minh             | Duy   | 20        | 12    | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_9 | THCS Lê Quý Đôn   |         |
| 43  | Toán    | Đỗ Minh              | Trí   | 23        | 4     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A3 | THCS Bạch Đằng    |         |
| 44  | Toán    | Trần Anh             | Vũ    | 19        | 12    | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_2 | THCS Lê Quý Đôn   |         |
| 45  | Toán    | Đặng Vinh            | Hiển  | 14        | 5     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh | Kinh    | 9/6 | THCS Hai Bà Trưng |         |

| STT | MÔN THI | HỌ VÀ LÓT          | TÊN    | NGÀY SINH |       |      | NƠI SINH         | Dân tộc | LỚP  | TRƯỜNG                          | Ghi chú |
|-----|---------|--------------------|--------|-----------|-------|------|------------------|---------|------|---------------------------------|---------|
|     |         |                    |        | NGÀY      | THÁNG | NĂM  |                  |         |      |                                 |         |
| 46  | Toán    | Tô Thành           | Long   | 4         | 9     | 2002 | TP Hồ Chí Minh   | Kinh    | 9A3  | THCS Bạch Đằng                  |         |
| 47  | Toán    | Bùi Hoàng          | Mai    | 20        | 11    | 2002 | Tp HCM           | Kinh    | 9_2  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 48  | Toán    | Trần Quốc Minh     | Quân   | 10        | 5     | 2002 | TP Hồ Chí Minh   | Kinh    | 9/24 | TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu |         |
| 49  | Toán    | Phùng Khánh        | Vy     | 19        | 1     | 2002 | TP Hồ Chính Minh | Kinh    | 9A1  | THCS Bạch Đằng                  |         |
| 50  | Toán    | Nguyễn Quỳnh       | Yên    | 4         | 12    | 2002 | TP Hồ Chí Minh   | Kinh    | 9A3  | THCS Bạch Đằng                  |         |
| 51  | Toán    | Trần Minh          | Trí    | 23        | 12    | 2002 | TP Hồ Chí Minh   | Kinh    | 9A1  | THCS Kiến Thiết                 |         |
| 52  | Toán    | Võ Minh            | Huy    | 24        | 2     | 2002 | Tp HCM           | Kinh    | 9_1  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 53  | Toán    | Nguyễn Đức         | Tâm    | 8         | 6     | 2002 | Đồng Tháp        | Kinh    | 9_1  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 54  | Toán    | Châu Thiên         | Ân     | 1         | 7     | 2002 | TP.HCM           | Kinh    | 96   | THCS Colette                    |         |
| 55  | Toán    | Đặng Đức           | An     | 1         | 11    | 2002 | TP Hồ Chí Minh   | Kinh    | 9-2  | THCS Lê lợi                     |         |
| 56  | Toán    | Nguyễn Sơn         | Tùng   | 1         | 6     | 2002 | TP Hồ Chí Minh   | Kinh    | 9A3  | THCS Bạch Đằng                  |         |
| 57  | Vật lý  | Ôn Tuấn            | Phong  | 9         | 5     | 2002 | Tp HCM           | Hoa     | 9_2  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 58  | Vật lý  | Phan Dương Bảo     | Lộc    | 5         | 9     | 2002 | Tp HCM           | Kinh    | 9_9  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 59  | Vật lý  | Nguyễn Vũ Nhật     | Minh   | 28        | 7     | 2002 | Tp HCM           | Kinh    | 9_2  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 60  | Vật lý  | Lâm Gia            | Trúc   | 20        | 4     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh   | Kinh    | 9/8  | THCS Hai Bà Trưng               |         |
| 61  | Vật lý  | Phan Lê Minh       | An     | 19        | 10    | 2002 | Tp HCM           | Kinh    | 9_9  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 62  | Vật lý  | Hồ Bùi Uy          | Kha    | 26        | 7     | 2002 | Tp HCM           | Kinh    | 9_2  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 63  | Vật lý  | Lê Tấn             | Khoa   | 2         | 12    | 2002 | TP Hồ Chính Minh | Kinh    | 9A1  | THCS Bạch Đằng                  |         |
| 64  | Vật lý  | Nguyễn Huy         | Toàn   | 8         | 5     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh   | Kinh    | 9/3  | THCS Hai Bà Trưng               |         |
| 65  | Vật lý  | Huỳnh Tấn          | Khải   | 12        | 10    | 2001 | TP Hồ Chí Minh   | Kinh    | 9A1  | THCS Phan Sào Nam               |         |
| 66  | Vật lý  | Hoàng Khánh        | An     | 16        | 5     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh   | Kinh    | 9/9  | THCS Hai Bà Trưng               |         |
| 67  | Vật lý  | Nguyễn Hoàng Thanh | Ngân   | 8         | 1     | 2002 | TP Hồ Chí Minh   | Kinh    | 9-9  | THCS Lê lợi                     |         |
| 68  | Vật lý  | Nguyễn Đăng        | Huy    | 5         | 5     | 2002 | TP.HCM           | Kinh    | 9A1  | THCS Thăng Long                 |         |
| 69  | Vật lý  | Nguyễn Phúc        | Lộc    | 28        | 2     | 2002 | TP.HCM           | Kinh    | 9/3  | THCS Bàn Cờ                     |         |
| 70  | Vật lý  | Nguyễn Ngọc Thủy   | Nguyên | 26        | 10    | 2002 | Tp HCM           | Kinh    | 9_2  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |

| STT | MÔN THI  | HỌ VÀ LÓT        | TÊN    | NGÀY SINH |       |      | NƠI SINH          | Dân tộc | LỚP  | TRƯỜNG            | Ghi chú |
|-----|----------|------------------|--------|-----------|-------|------|-------------------|---------|------|-------------------|---------|
|     |          |                  |        | NGÀY      | THÁNG | NĂM  |                   |         |      |                   |         |
| 71  | Vật lý   | Đoàn Ngọc        | Huân   | 4         | 5     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_9  | THCS Lê Quý Đôn   |         |
| 72  | Hóa học  | Đỗ Hoàng         | Phúc   | 2         | 4     | 2002 | TP Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9A1  | THCS Bạch Đằng    |         |
| 73  | Hóa học  | Phan Nguyễn Minh | Thành  | 10        | 7     | 2002 | Tiền Giang        | Kinh    | 9A1  | THCS Bạch Đằng    |         |
| 74  | Hóa học  | Phan Anh         | Huy    | 13        | 6     | 2002 | TP.HCM            | Kinh    | 9/2  | THCS Bàn Cờ       |         |
| 75  | Hóa học  | Lê Trương Thanh  | Uyên   | 14        | 4     | 2002 | Đắk Lắk           | Kinh    | 9/1  | THCS Bàn Cờ       |         |
| 76  | Hóa học  | Nguyễn Chiêu     | Minh   | 11        | 3     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_2  | THCS Lê Quý Đôn   |         |
| 77  | Hóa học  | Lê Hoàng Phương  | Thảo   | 15        | 3     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_2  | THCS Lê Quý Đôn   |         |
| 78  | Hóa học  | Lý Anh           | Vy     | 12        | 8     | 2002 | TP.HCM            | Kinh    | 9/5  | THCS Bàn Cờ       |         |
| 79  | Hóa học  | Nguyễn Đức       | Minh   | 13        | 7     | 2002 | TP Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9A3  | THCS Bạch Đằng    |         |
| 80  | Hóa học  | Phan Hạnh        | An     | 1         | 4     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_2  | THCS Lê Quý Đôn   |         |
| 81  | Hóa học  | Bùi Ngọc Cát     | Khuê   | 17        | 6     | 2001 | TP Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9-1  | THCS Lê lợi       |         |
| 82  | Hóa học  | Đoàn Thanh Huỳnh | Chi    | 15        | 6     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_2  | THCS Lê Quý Đôn   |         |
| 83  | Hóa học  | Nguyễn Hà Thiên  | An     | 7         | 1     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_2  | THCS Lê Quý Đôn   |         |
| 84  | Sinh học | Nguyễn Võ Thanh  | Trúc   | 20        | 12    | 2002 | Q1.TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A1  | THCS Bạch Đằng    |         |
| 85  | Sinh học | Diệp Khánh       | Đạt    | 5         | 9     | 2002 | TP Hồ Chí Minh    | Hoa     | 9-2  | THCS Lê lợi       |         |
| 86  | Sinh học | Lê Hoàng Vân     | Anh    | 15        | 8     | 2002 | TP.HCM            | Kinh    | 9P1  | THCS Colette      |         |
| 87  | Sinh học | Nguyễn Vũ Phương | Anh    | 10        | 10    | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_13 | THCS Lê Quý Đôn   |         |
| 88  | Sinh học | Phạm Hồng        | Anh    | 23        | 11    | 2002 | Q1.TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A1  | THCS Bạch Đằng    |         |
| 89  | Sinh học | Nguyễn Như       | Quỳnh  | 30        | 6     | 2002 | Q1.TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A1  | THCS Bạch Đằng    |         |
| 90  | Sinh học | Đỗ Lê Minh       | Anh    | 11        | 2     | 2002 | Q1.TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A1  | THCS Bạch Đằng    |         |
| 91  | Sinh học | Nguyễn Lê Phi    | Nguyên | 20        | 8     | 2002 | TP Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9-2  | THCS Lê lợi       |         |
| 92  | Sinh học | Hoàng Minh       | Khôi   | 14        | 2     | 2002 | TP.HCM            | Kinh    | 99   | THCS Colette      |         |
| 93  | Sinh học | Âu Phương        | Thảo   | 6         | 11    | 2002 | Hà Nội            | Kinh    | 9-9  | THCS Lê lợi       |         |
| 94  | Sinh học | Hà Thanh         | Diệp   | 15        | 10    | 2002 | TP.Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9/5  | THCS Hai Bà Trưng |         |
| 95  | Sinh học | Bùi Tiến         | Đạt    | 15        | 10    | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_9  | THCS Lê Quý Đôn   |         |

| STT | MÔN THI               | HỌ VÀ LÓT         | TÊN   | NGÀY SINH |       |      | NƠI SINH       | Dân tộc | LỚP  | TRƯỜNG                          | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------------|-------|-----------|-------|------|----------------|---------|------|---------------------------------|---------|
|     |                       |                   |       | NGÀY      | THÁNG | NĂM  |                |         |      |                                 |         |
| 96  | Sinh học              | Trương Minh       | Lộc   | 20        | 9     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A4  | THCS Bạch Đằng                  |         |
| 97  | Sinh học              | Nguyễn Bảo        | Phúc  | 19        | 6     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A4  | THCS Kiến Thiết                 |         |
| 98  | Sinh học              | Lê Hồng           | Ngọc  | 27        | 7     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A4  | THCS Kiến Thiết                 |         |
| 99  | Tiếng Anh             | Nguyễn Anh Minh   | Filip | 12        | 6     | 2002 | CH Séc         | Kinh    | 9/20 | TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu |         |
| 100 | Tiếng Anh             | Phan Nguyễn Hoàng | Nhật  | 7         | 12    | 2002 | CH Đức         | Kinh    | 9_10 | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 101 | Tiếng Anh             | Hồ Nguyên         | Khang | 13        | 4     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_9  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 102 | Tiếng Anh             | Dương Trương      | Lương | 12        | 2     | 2002 | Q1TP.HCM       | Kinh    | 9A2  | THCS Bạch Đằng                  |         |
| 103 | Tiếng Anh             | Liêu Minh         | Quang | 9         | 7     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A1  | THCS Bạch Đằng                  |         |
| 104 | Tiếng Anh             | Vũ Khải           | Anh   | 18        | 4     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9-9  | THCS Lê lợi                     |         |
| 105 | Tiếng Anh             | Nguyễn Minh       | Trí   | 1         | 1     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A1  | THCS Bạch Đằng                  |         |
| 106 | Tiếng Anh             | Nguyễn Đức Hoàng  | Phúc  | 7         | 9     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_1  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 107 | Tiếng Anh             | Nguyễn Trí        | Tâm   | 7         | 3     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_2  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 108 | Tiếng Anh             | Lê Minh           | Đại   | 20        | 7     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_1  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 109 | Tiếng Anh             | Trần Thành        | Trung | 14        | 11    | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_9  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 110 | Tiếng Anh             | Hồ Thanh          | Ngân  | 5         | 1     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A1  | THCS Bạch Đằng                  |         |
| 111 | Tiếng Anh             | Trần Vũ Minh      | Quân  | 27        | 1     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9-1  | THCS Lê lợi                     |         |
| 112 | Tiếng Anh             | Hà Cửu Long       | Hồ    | 30        | 3     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh | Kinh    | 9/8  | THCS Hai Bà Trưng               |         |
| 113 | Tiếng Anh             | Nguyễn Li         | Li    | 12        | 8     | 2002 | Cần Thơ        | Kinh    | 9-9  | THCS Lê lợi                     |         |
| 114 | Tiếng Anh             | Huỳnh Trần Phương | Anh   | 12        | 5     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9/2  | TH, THCS và THPT Quốc tế Á Châu |         |
| 115 | Tiếng Anh             | Lê Dương Khánh    | Chi   | 30        | 1     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh | Kinh    | 9/8  | THCS Hai Bà Trưng               |         |
| 116 | Tiếng Anh             | Lê Nhật           | Duy   | 27        | 6     | 2002 | TP.HCM         | Kinh    | 9/3  | THCS Bàn Cờ                     |         |
| 117 | Tiếng Anh             | Phạm Nguyên Bảo   | Khanh | 22        | 8     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh | Kinh    | 9/8  | THCS Hai Bà Trưng               |         |
| 118 | Tiếng Anh             | Đoàn trí          | Duy   | 27        | 9     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_1  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 119 | KT tổng hợp thực tiễn | Nguyễn Lâm Đông   | Quang | 29        | 5     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_9  | THCS Lê Quý Đôn                 |         |
| 120 | KT tổng hợp thực tiễn | Phan Vũ Yên       | Nhung | 25        | 8     | 2002 | Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9/3  | THCS Lương Thế Vinh             |         |

| STT | MÔN THI               | HỌ VÀ LÓT          | TÊN   | NGÀY SINH |       |      | NƠI SINH          | Dân tộc | LỚP | TRƯỜNG             | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------|-------|-----------|-------|------|-------------------|---------|-----|--------------------|---------|
|     |                       |                    |       | NGÀY      | THÁNG | NĂM  |                   |         |     |                    |         |
| 121 | KT tổng hợp thực tiễn | Phạm Nguyễn An     | Khang | 2         | 5     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9/9 | THCS Hai Bà Trưng  |         |
| 122 | KT tổng hợp thực tiễn | Nguyễn Trọng       | Nhân  | 28        | 9     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_9 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 123 | KT tổng hợp thực tiễn | Nguyễn Thanh Quyền | Oanh  | 20        | 5     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_9 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 124 | KT tổng hợp thực tiễn | Nguyễn Ngọc Thúy   | Quỳnh | 31        | 10    | 2002 | TP.Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9/9 | THCS Hai Bà Trưng  |         |
| 125 | KT tổng hợp thực tiễn | Nguyễn Khánh       | Uyên  | 23        | 1     | 2002 | TP Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9A3 | THCS Bạch Đằng     |         |
| 126 | KT tổng hợp thực tiễn | Lê Tấn             | Cường | 25        | 3     | 2002 | TP Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9A3 | THCS Bạch Đằng     |         |
| 127 | KT tổng hợp thực tiễn | Hồ Nguyễn Minh     | Quang | 25        | 11    | 2002 | TP.Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9/9 | THCS Hai Bà Trưng  |         |
| 128 | KT tổng hợp thực tiễn | Hoa Phương         | Tùng  | 17        | 2     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9a3 | THCS Đoàn Thị Điểm |         |
| 129 | KT tổng hợp thực tiễn | Nguyễn Thị Ngọc    | Trân  | 28        | 9     | 2002 | Nha Trang         | Kinh    | 9_9 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 130 | KT tổng hợp thực tiễn | Đình Khả           | Di    | 13        | 3     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_9 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 131 | KT tổng hợp thực tiễn | Lương Hoàng Nhật   | Hạ    | 19        | 5     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_2 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 132 | KT tổng hợp thực tiễn | Nguyễn Hoàng Thúy  | Vy    | 10        | 1     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9/9 | THCS Hai Bà Trưng  |         |
| 133 | KT tổng hợp thực tiễn | Nguyễn Hà Bảo      | Châu  | 11        | 7     | 2002 | Q1.TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A1 | THCS Bạch Đằng     |         |
| 134 | Thực nghiệm KHTN      | Nguyễn Huỳnh Duy   | Vũ    | 25        | 10    | 2002 | TP.Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9/9 | THCS Hai Bà Trưng  |         |
| 135 | Thực nghiệm KHTN      | Lê Huỳnh Minh      | Anh   | 26        | 8     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_9 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 136 | Thực nghiệm KHTN      | Lê Đoàn Quỳnh      | Như   | 10        | 3     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_1 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 137 | Thực nghiệm KHTN      | Cao Nguyễn Đông    | Anh   | 10        | 9     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_9 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 138 | Thực nghiệm KHTN      | Trương Quỳnh       | Anh   | 19        | 4     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_1 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 139 | Thực nghiệm KHTN      | Trần Phương        | Nghi  | 18        | 5     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9/9 | THCS Hai Bà Trưng  |         |
| 140 | Thực nghiệm KHTN      | Nguyễn Ngọc Thanh  | Tâm   | 2         | 5     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_1 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 141 | Thực nghiệm KHTN      | Khoa Năng          | Tấn   | 16        | 6     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_9 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 142 | Thực nghiệm KHTN      | Trương Thục        | Vân   | 12        | 4     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh    | Hoa     | 9/9 | THCS Hai Bà Trưng  |         |
| 143 | Thực nghiệm KHTN      | Phạm Đăng Trung    | Quân  | 12        | 5     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9a3 | THCS Đoàn Thị Điểm |         |
| 144 | Công nghệ             | Lê Bá Quốc         | Huy   | 16        | 5     | 2002 | Tp HCM            | Kinh    | 9_7 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 145 | Công nghệ             | Trần Quốc          | Bảo   | 3         | 12    | 2002 | TP Hồ Chí Minh    | Kinh    | 9A4 | THCS Kiến Thiết    |         |

| STT | MÔN THI    | HỌ VÀ LÓT          | TÊN   | NGÀY SINH |       |      | NƠI SINH       | Dân tộc | LỚP  | TRƯỜNG             | Ghi chú |
|-----|------------|--------------------|-------|-----------|-------|------|----------------|---------|------|--------------------|---------|
|     |            |                    |       | NGÀY      | THÁNG | NĂM  |                |         |      |                    |         |
| 146 | Công nghệ  | Nguyễn Quốc        | Bảo   | 10        | 2     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9A1  | THCS Kiến Thiết    |         |
| 147 | Công nghệ  | Nguyễn Vũ Huyền    | Thanh | 27        | 1     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9-1  | THCS Lê lợi        |         |
| 148 | Công nghệ  | Nguyễn Ngọc Minh   | Quân  | 24        | 8     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_9  | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 149 | Công nghệ  | Nguyễn Thanh       | Sơn   | 27        | 1     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_1  | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 150 | Công nghệ  | Phan Nhật          | Minh  | 5         | 3     | 2002 | TP Hồ Chí Minh | Kinh    | 9-1  | THCS Lê lợi        |         |
| 151 | Công nghệ  | Nguyễn Trường      | Huy   | 8         | 3     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_1  | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 152 | Công nghệ  | Trịnh Quang        | Huy   | 2         | 11    | 2002 | Tp.HCM         | Kinh    | 9a4  | THCS Đoàn Thị Điểm |         |
| 153 | Tin học    | Vũ Thế             | Anh   | 28        | 5     | 2002 | Bình Định      | Kinh    | 9_1  | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 154 | Tin học    | Hồ Quang           | Bảo   | 19        | 4     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_9  | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 155 | Tin học    | Trịnh Tiến         | Đức   | 14        | 10    | 2002 | TP.Hồ Chí Minh | Kinh    | 9/9  | THCS Hai Bà Trưng  |         |
| 156 | Tin học    | Văn Công Gia       | Hung  | 5         | 1     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_9  | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 157 | Tin học    | Hoàng Nguyên       | Khôi  | 12        | 7     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_2  | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 158 | Tin học    | Phan Nguyễn Tuấn   | Kiệt  | 4         | 11    | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_13 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 159 | Tin học    | Dương Tài          | Phong | 21        | 9     | 2002 | Tp HCM         | Hoa     | 9_1  | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 160 | Tin học    | Trầm Nhật          | Tân   | 27        | 6     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh | Hoa     | 9/7  | THCS Hai Bà Trưng  |         |
| 161 | Tin học    | Lê Đông            | Thức  | 6         | 5     | 2002 | TP.Hồ Chí Minh | Kinh    | 9/9  | THCS Hai Bà Trưng  |         |
| 162 | Tin học    | Trần Trọng         | Trí   | 13        | 3     | 2002 | Quảng Ngãi     | Kinh    | 9/7  | THCS Hai Bà Trưng  |         |
| 163 | Tiếng Nhật | Phan Duy           | Anh   | 13        | 8     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_14 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 164 | Tiếng Nhật | Lê Hồ Nguyệt       | Cát   | 21        | 8     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_14 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 165 | Tiếng Nhật | Nguyễn Vũ Xuân     | Hạ    | 9         | 11    | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_15 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 166 | Tiếng Nhật | Dương Huỳnh Ngọc   | Hân   | 18        | 12    | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_15 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 167 | Tiếng Nhật | Nguyễn Quốc        | Hung  | 31        | 3     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_14 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 168 | Tiếng Nhật | Dương Ngọc Tiểu    | Minh  | 15        | 11    | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_14 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 169 | Tiếng Nhật | Đoàn Minh          | Uyên  | 27        | 9     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_15 | THCS Lê Quý Đôn    |         |
| 170 | Tiếng Nhật | Hoàng Nguyễn Khánh | Vân   | 1         | 5     | 2002 | Tp HCM         | Kinh    | 9_15 | THCS Lê Quý Đôn    |         |

| STT | MÔN THI    | HỌ VÀ LÓT       | TÊN       | NGÀY SINH |       |      | NƠI SINH | Dân tộc | LỚP  | TRƯỜNG          | Ghi chú |
|-----|------------|-----------------|-----------|-----------|-------|------|----------|---------|------|-----------------|---------|
|     |            |                 |           | NGÀY      | THÁNG | NĂM  |          |         |      |                 |         |
| 171 | Tiếng Nhật | Dương Bạch Trúc | Vy        | 21        | 11    | 2002 | Tp HCM   | Kinh    | 9_15 | THCS Lê Quý Đôn |         |
| 172 | Tiếng Pháp | Pauvarel Thuận  | Alexandre | 12        | 4     | 2002 | TP.HCM   | Kinh    | 9P1  | THCS Colette    |         |
| 173 | Tiếng Pháp | Lê Hoàng Vân    | Anh       | 15        | 8     | 2002 | TP.HCM   | Kinh    | 9P1  | THCS Colette    |         |
| 174 | Tiếng Pháp | Phùng Thái      | Anh       | 8         | 10    | 2002 | TP.HCM   | Kinh    | 9P1  | THCS Colette    |         |
| 175 | Tiếng Pháp | Nguyễn Phạm Như | Bình      | 9         | 2     | 2002 | TP.HCM   | Kinh    | 9P2  | THCS Colette    |         |
| 176 | Tiếng Pháp | Lê Nguyễn Đăng  | Minh      | 6         | 7     | 2002 | TP.HCM   | Kinh    | 9P1  | THCS Colette    |         |
| 177 | Tiếng Pháp | Võ Tường        | Minh      | 4         | 3     | 2002 | TP.HCM   | Kinh    | 9P2  | THCS Colette    |         |
| 178 | Tiếng Pháp | Sun Gia         | Mỹ        | 14        | 1     | 2002 | TP.HCM   | Hoa     | 9P2  | THCS Colette    |         |
| 179 | Tiếng Pháp | Bùi Trọng       | Nhân      | 2         | 4     | 2002 | TP.HCM   | Kinh    | 9P1  | THCS Colette    |         |
| 180 | Tiếng Pháp | Lê Giang Anh    | Nhi       | 2         | 2     | 2002 | TP.HCM   | Kinh    | 9P1  | THCS Colette    |         |
| 181 | Tiếng Pháp | Lê Ngọc Như     | Quỳnh     | 23        | 12    | 2002 | TP.HCM   | Kinh    | 9P2  | THCS Colette    |         |

Tổng cộng danh sách có tất cả 181 học sinh.

**Người lập bảng**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Huy

*Quận 3, ngày 23 tháng 01 năm 2017*

**TRƯỞNG PHÒNG**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Lệ Thủy**